

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2310 /BKHĐT-KTĐN

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2018

V/v Báo cáo đánh giá hiệu quả, tác động của các dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi giai đoạn 1993-2017.

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.

Thực hiện yêu cầu của Ủy ban Tài chính, ngân sách của Quốc hội tại phiên họp tổ chức vào ngày 30/01/2018 về “Tình hình huy động, phân bổ, sử dụng và quản lý vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài giai đoạn 2016-2020”, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị Quý cơ quan lập báo cáo đánh giá các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ thời kỳ từ năm 1993 đến hết ngày 31/12/2017 như sau:

1. Đánh giá các chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi bao gồm các chương trình, dự án đã kết thúc và đang triển khai: đề nghị thực hiện theo quy định chung về giám sát, đánh giá và các nội dung quy định tại Điều 21, Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08/8/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, trong đó tập trung vào một số nội dung chính sau:

- a) Đánh giá tác động đối với các chương trình, dự án đã kết thúc:
 - Thực trạng kinh tế, kỹ thuật của chương trình, dự án trong quá trình vận hành, khai thác, sử dụng.
 - Tác động của chương trình, dự án tới các mặt kinh tế, chính trị, xã hội.
 - Tác động của dự án tới môi trường sinh thái.
 - Tác động của chương trình, dự án đối với các nhóm dân cư hưởng lợi trực tiếp và nhóm dân cư bị ảnh hưởng.
 - Tính bền vững của chương trình, dự án.

- Những bài học kinh nghiệm và bài học rút ra trong khâu thiết kế, tổ chức quản lý thực hiện và vận hành chương trình, dự án.

b) Đánh giá giữa kỳ đối với các chương trình, dự án đang triển khai, thực hiện:

- Đánh giá sự phù hợp của kết quả thực hiện với mục tiêu chương trình, dự án.

- Đánh giá khối lượng, giá trị (giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng) và chất lượng công việc đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch tổng thể và hàng năm thực hiện của chương trình, dự án.

- Những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân (khách quan, chủ quan).

- Đề xuất giải pháp nhằm đảm bảo chương trình, dự án được thực hiện đúng tiến độ.

c) Đối với các chương trình, dự án đã có báo cáo đánh giá kết thúc và đánh giá giữa kỳ đề nghị gửi tài liệu báo cáo đánh giá về Bộ Kế hoạch và Đầu tư (không phải viết báo cáo tại mục a hoặc b nêu trên).

2. Bên cạnh báo cáo đánh giá theo các nội dung tại mục 1, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị Quý cơ quan cung cấp thông tin và dữ liệu theo các nội dung yêu cầu trong Biểu danh mục các dự án tại **Phụ lục 1 và 2** gửi kèm theo công văn.

3. Để thuận lợi trong quá trình tổng hợp thông tin, Quý cơ quan có thể tham khảo dữ liệu “Danh mục các hiệp định đã ký kết từ năm 1993 đến nay” (Danh mục hiệp định và Phụ lục 1 và 2 có thể tải về từ địa chỉ www.mpi.gov.vn).

Đề nghị Quý Cơ quan gửi Báo cáo đánh giá và Biểu danh mục bằng văn bản và file điện tử về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, email nguyenduy@mpi.gov.vn **trước ngày 31/7/2018** để tổng hợp báo cáo Ủy ban Tài chính, ngân sách của Quốc hội.

Mọi thông tin chi tiết liên hệ Vụ Kinh tế đối ngoại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đ/c Nguyễn Văn Duy, điện thoại: 080.44928 - di động: 0904.684.558).

Bộ Kế hoạch và Đầu tư mong nhận được sự hợp tác của Quý Cơ quan./

Nơi nhận:

- Như trên;
- VPCP (Vụ QHQT);
- Các đơn vị thuộc Bộ: Văn phòng Bộ, Vụ THKTQD, Vụ KTĐP<, Vụ GS&TĐĐT, Vụ KCHT&ĐT, Vụ KTTN, Vụ KTCN, Vụ LĐVX, Vụ KHGD TNMT.
- Lưu: VT, KTĐN, D₁₀₅

KT BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Lê Quang Mạnh

PHỤ LỤC I

CƠ QUAN CHỦ QUẢN:

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI TỪ NĂM 1993 ĐẾN 31/12/2017
(Dự án đã kết thúc)

Đơn vị: Triệu USD

| TT | Tên chương trình, dự án | Nhà tài trợ | Năm ký kết Hiệp định | Năm kết thúc Hiệp định | Ngành, lĩnh vực* | Tổng mức đầu tư của dự án | | | | Giá trị giải ngân | | Dự án O*** | Ghi chú |
|-----|-------------------------|-------------|----------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|----------------|----------------|---|-------------------|------------------|------------|---------|
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Vốn trong nước | | Vốn nước ngoài (theo Hiệp định đã ký kết)** | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài** | | |
| | | | | | | | Tổng số | Trong đó: NSTW | | | | | |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án 1 | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Dự án 2 | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Dự án 3 | | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

* Ngành lĩnh vực: Đánh số theo lĩnh vực tương ứng: 1: Giao thông vận tải; 2: Môi trường (cấp thoát nước, ứng phó với biến đổi khí hậu...), phát triển đô thị; 3: Năng lượng và công nghiệp; 4: Nông nghiệp và phát triển nông thôn - xóa đói giảm nghèo; 5: Y tế - xã hội; 6: Giáo dục và đào tạo; 7. Ngành khác.

** Tổng vốn nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá ngoại tệ tại thời điểm ký kết Hiệp định.

*** Đánh dấu X nếu là dự án O. Đối với dự án O chỉ ghi phần vốn của hợp phần dự án do Bộ, ngành hoặc địa phương làm chủ quản hợp phần đó.

PHỤ LỤC 2

CƠ QUAN CHỦ QUẢN:

ĐANH MỤC CÁC DỰ ÁN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI TỪ NĂM 1993 ĐẾN 31/12/2017
(Dự án đang triển khai)

Đơn vị: Triệu USD

| TT | Tên chương trình, dự án | Nhà tài trợ | Năm ký kết Hiệp định | Năm kết thúc Hiệp định | Ngành, lĩnh vực* | Tổng mức đầu tư của dự án | | | | Giá trị giải ngân đến 31/12/2017 | | Cơ cấu Nguồn vốn viện trợ theo số liệu ký kết** | | | Dự án Ô*** | Ghi chú |
|---------|-------------------------|-------------|----------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|----------------|----------------|---|----------------------------------|------------------|---|------------|--------------------|------------|---------|
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn): | Vốn trong nước | | Vốn nước ngoài (theo Hiệp định đã ký kết)** | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài** | Vay ODA | Vay ưu đãi | ODA không hoàn lại | | |
| | | | | | | | Tổng số | Trong đó: NSTW | | | | | | | | |
| TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án 1 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Dự án 2 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Dự án 3 | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

* Ngành lĩnh vực: Đánh số theo lĩnh vực tương ứng: 1: Giao thông vận tải; 2: Môi trường (cấp thoát nước, ứng phó với biến đổi khí hậu...), phát triển đô thị; 3: Năng lượng và công nghiệp; 4: Nông nghiệp và phát triển nông thôn - xóa đói giảm nghèo; 5: Y tế - xã hội; 6: Giáo dục và đào tạo; 7: Ngành khác.

** Tổng vốn nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá ngoại tệ tại thời điểm ký kết Hiệp định.

*** Đánh dấu X nếu là dự án ô, chỉ ghi phần vốn của hợp phần dự án do Bộ, ngành hoặc địa phương làm chủ quản hợp phần đó.